

QUẬN NGÔ QUYÊN (1.3)

Đơn vị tính

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường phố		Loại đường phố	Giá đất ở □	Giá đất phi nông nghiệp bằng 60% giá đất ở □
		Từ	Đến			
1	2	3	4	5	6	7
1	Điện Biên Phủ	Ngã 4 Trần Hưng Đạo	Ngã 6	1	35,000,000	21,000,000
2	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	1	35,000,000	21,000,000
3	Lạch Tray	Ngã 4 Thành Đới	Ngã 4 Quán Bà Mau	1	35,000,000	21,000,000
4		Ngã 4 Quán Bà Mau	Hết đường	2	30,000,000	18,000,000
5	Lương Khánh Thiện	Cầu Đất	Ngã 3 Trần Bình Trọng	1	35,000,000	21,000,000
6		Ngã 3 Trần Bình Trọng	Ngã 6	2	30,000,000	18,000,000
7	Trần Phú	Ngã 4 Cầu Đất	Ngã 4 Điện Biên Phủ	1	35,000,000	21,000,000
8		Ngã 4 Điện Biên Phủ	Cổng Cảng 4	2	30,000,000	18,000,000
9	Đà Nẵng	Ngã 6	Cầu Tre	3	25,000,000	15,000,000
10		Cầu Tre	Hết địa phận quận Ngô Quyền	4	20,000,000	12,000,000
11	Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	3	25,000,000	15,000,000
12	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	2	30,000,000	18,000,000
13	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	2	30,000,000	18,000,000
14	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	2	30,000,000	18,000,000
15	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	2	30,000,000	18,000,000
16	Lê Lai	Ngã 5	Ngã 56 (Ngã 3 Máy Tơ)	4	20,000,000	12,000,000
17		Ngõ 56 (Ngã 3 Máy Tơ)	Lê Thánh Tông	5	16,000,000	9,600,000
18		Lê Thánh Tông	Ngô Quyền	6	12,000,000	7,200,000
19	Lê Hồng Phong	Ngã 5	Nguyễn Bình Khiêm	4	20,000,000	12,000,000
20	Văn Cao	Ngã tư Nguyễn Bình Khiêm	Hết địa phận quận Ngô Quyền	4	20,000,000	12,000,000
21	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	5	16,000,000	9,600,000
22	Lê Thánh Tông	Cổng Cảng (giáp Hoàng Diệu)	Hết địa phận quận Ngô Quyền	4	20,000,000	12,000,000
23	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	5	16,000,000	9,600,000
24	Phạm Minh Đức	Đầu đường	Cuối đường	4	20,000,000	12,000,000
25	Phố Cấm	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tuệ	4	20,000,000	12,000,000
26		Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu ngõ 119 lối vào Đầm Lác (cống)	6	12,000,000	7,200,000
27	Máy Tơ	Lê Lai	Ngã 5 phu (Nguyễn Trãi)	5	16,000,000	9,600,000
28		Ngã 5 phu (Nguyễn Trãi)	Trần Khánh Dư	5	16,000,000	9,600,000
29	An Đà	Lạch Tray	Đường 126 Nam Sơn	5	16,000,000	9,600,000
30		Đường 126 Nam Sơn	Ngã 3 đi Đông Khê	6	12,000,000	7,200,000
31		Ngã 3 đi Đông Khê	Nguyễn Bình Khiêm	8	6,000,000	3,600,000
32	Trần Khánh Dư	Đầu đường	Cuối đường	5	16,000,000	9,600,000
33	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	5	16,000,000	9,600,000
34	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	6	12,000,000	7,200,000

1	2	3	4	5	6	7
35	Nguyễn Bình Khiêm	Lạch Tray	Lê Hồng Phong	6	12,000,000	7,200,000
36	Nguyễn Bình	Văn Cao	Lạch Tray	5	16,000,000	9,600,000
37		Lạch Tray đi Trường Đảng	Đến cuối đường (địa phận Đài phát sóng Truyền hình)	7	8,000,000	4,800,000
38	Đội Cán	Đầu đường	Cuối đường	5	16,000,000	9,600,000
39	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	5	16,000,000	9,600,000
40	Đường vòng Vạn Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	7	8,000,000	4,800,000
41	Đông Khê	Đầu đường	Cuối đường	6	12,000,000	7,200,000
42	Lê Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	5	16,000,000	9,600,000
43	Nguyễn Hữu Tuê	Đầu đường	Cuối đường	7	8,000,000	4,800,000
44	Đường 126 Nam Sơn	An Đà	Nguyễn Bình Khiêm	7	8,000,000	4,800,000
45	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	7	8,000,000	4,800,000
46	Đoạn đường	Nguyễn Bình Khiêm (đối diện Khách sạn Hải Phòng) đường đi nghĩa trang quân Ngô Quyền	Đường trục chính trong khu Tái định cư Đàng Lâm (ngõ 193 Văn Cao)	8	6,000,000	3,600,000
47	Phương Lưu	Ngã 3 Đoạn Xá	Cổng chùa Vĩnh Khánh	8	6,000,000	3,600,000
48	Đoạn Xá	Đầu đường	Hết địa phận quận Ngô Quyền	8	6,000,000	3,600,000
49	Tuyến đường Đông Bắc (dự án 1B)	Đầu đường	Hết địa phận quận Ngô Quyền	9	4,000,000	2,400,000
50	Đoạn đường 81 An Đà	An Đà	Đường vòng Hồ An Biên	8	6,000,000	3,600,000
51	Đường vào khu dân cư Đông Rào	Đầu đường	Cuối đường	7	8,000,000	4,800,000
52	Đường vòng hồ Nhà hát	Đầu đường	Cuối đường	7	8,000,000	4,800,000
53	Tuyến đường rộng từ > 22 m đến 30m (Dự án Ngã 5 Sân bay Cát Bi và KV khác)	Đầu đường	Cuối đường	6	12,000,000	7,200,000
54	Tuyến đường rộng từ 9 m đến <=22m (Dự án Ngã 5 Sân bay Cát Bi và KV khác)	Đầu đường	Cuối đường	7	8,000,000	4,800,000
55	Tuyến đường vành đai hồ Thiên Nga	Đầu đường	Cuối đường	7	8,000,000	4,800,000
56	Đoạn đường 193 Văn Cao	Văn Cao	Hết địa phận quận Ngô Quyền	5	16,000,000	9,600,000
57	Đường Vòng Hồ An Biên	Đầu đường	Cuối đường	7	8,000,000	4,800,000
58	Đường vào khu DA Đầm Trung và DA ngõ 241 Lạch Tray	Đầu đường	Cuối đường	6	12,000,000	7,200,000
59	Đoạn đường	Đường Lạch Tray (đường dự án cứng hoá cống 7 gian)	Đường Thiên Lôi (đường dự án cứng hoá cống 7 gian)	7	8,000,000	4,800,000

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---